

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 - Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và						
CCDV 銷貨及提供服務收入	01	VI.18	165,030,871,680	169,094,845,109	588,353,461,120	601,144,008,416
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 各款扣減營收	03	VI.19	4,523,255,758	8,343,533,643	15,601,211,908	20,548,913,463
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV 純	10	VI.20	160,507,615,922	160,751,311,466	572,752,249,212	580,595,094,953
4. Giá vốn hàng bán 銷貨成本	11	VI.21	130,796,391,590	139,118,813,825	457,890,396,932	455,185,415,329
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV 銷貨	20		29,711,224,332	21,632,497,641	114,861,852,281	125,409,679,624
6. Doanh thu hoạt động tài chính 財政收入	21	VI.22	933,441,346	661,255,701	1,208,479,781	2,670,847,823
7. Chi phí tài chính 財政費用	22	VI.23	(4,571,321,117)	28,754,978,171	10,006,887,208	51,439,435,787
- Trong đó: chi phí lãi vay 其中: 應付利息	23		3,884,182,688	4,289,476,919	15,144,249,163	25,805,946,824
8. Chi phí bán hàng 銷售費用	24		46,250,118,142	67,994,819,818	151,314,017,053	130,284,750,958
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 管理費用	25		11,788,038,493	34,299,511,194	31,266,682,824	54,029,455,147
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD						
經營淨利潤	30		(22,822,169,840)	(108,755,555,841)	(76,517,255,023)	(107,673,114,445)
11. Thu nhập khác 其它收入	31		190,751,524	4,612,895,173	828,144,125	7,454,565,765
12. Chi phí khác 其他費用	32		607,496,708	6,023,716,610	1,503,318,901	8,808,522,346
13. Lợi nhuận khác 其它利潤	40		(416,745,184)	(1,410,821,437)	(675,174,776)	(1,353,956,581)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên	50		(1,129,205,215)	(35,961,770,619)	(8,988,542,558)	(35,961,770,619)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						
會計稅前總利潤	60		(24,368,120,239)	(146,128,147,897)	(86,180,972,357)	(144,988,841,645)
(60 = 30 + 40 + 50)						
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành 現行營業收ノ	61	VI.24	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại 暫緩營業收入ノ	62		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN						
營業收入稅後利潤	70		(24,368,120,239)	(146,128,147,897)	(86,180,972,357)	(144,988,841,645)
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số 股東少數的ノ	71		(838,257,890)	(1,040,462,822)	(3,884,826,010)	(1,280,780,384)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ 母公司的股東的稅後利潤	72		(23,529,862,349)	(145,087,685,075)	(82,296,146,347)	(143,708,061,261)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) 股票上基本利	80					-

Ngày 16 tháng 01 năm 2010

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Nga

Hàng Thị Diệu

Huang Chinh Liang

CTY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN - TRIBECO

Địa chỉ : 12 Kỳ Đồng Phường 9, Quận 3, TP.HCM

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

ĐVT : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN 短期資產	100		201,037,243,917	177,831,008,298
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền 現金	110		12,841,145,457	11,502,713,358
1. Tiền 現金	111	V.01	12,841,145,457	11,502,713,358
2. Các khoản tương đương tiền 相當現金	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn 短期財政投資	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn 短期投資	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) 短期投	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn : 應收款	130		114,320,082,755	118,188,483,167
1. Phải thu của khách hàng 應收帳款	131	V.02	127,235,652,074	114,138,454,823
2. Trả trước cho người bán 預付款	132		9,144,066,572	8,399,315,720
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn 內部應收款	133		-	988,697,017
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD 建設合約計畫	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác 其他應收款	138	V.03	1,591,486,127	14,716,925,393
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) 壞帳準備	139		(23,651,122,018)	(20,054,909,786)
IV. Hàng tồn kho : 存貨	140		71,809,553,471	45,497,278,807
1. Hàng tồn kho 存貨	141	V.04	71,809,553,471	45,497,278,807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) 存貨變現損失準備	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác : 其他短期資產	150		2,066,462,234	2,642,532,965
1. Chi phí trả trước ngắn hạn 短期預付費用	151		66,926,397	271,419,796
2. Thuế GTGT được khấu trừ 進項稅額	152		-	1,102,590,997
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước 應收稅捐	154	VI.05	630,117,803	636,488,878
3. Tài sản ngắn hạn khác 其他短期資產	158		1,369,418,034	632,033,294
B. TÀI SẢN DÀI HẠN 長期資產	200		178,949,738,533	147,987,596,943
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn 長期應收款	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng 長期應收帳款	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc 關係人往來	212		-	-
2. Phải thu dài hạn nội bộ 長期內部應收款	213		-	-
3. Phải thu dài hạn khác 其他長期應收款	218		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) 長期壞帳準備	219		-	-
II. Tài sản cố định 固定資產	220		65,179,428,428	71,360,650,486
1. TSCĐ hữu hình 有形資產	221	V.06	62,880,952,225	68,817,419,745

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Nguyên giá原價	222		78,443,195,301	77,953,697,310
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) 累計折舊價值	223		(15,562,243,076)	(9,136,277,565)
2. TSCĐ thuê tài chính財務租固定資產	224	V.07	2,272,169,878	2,499,386,866
- Nguyên giá投資不動產	225		3,470,223,094	3,470,223,094
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) 累計折舊(-)	226		(1,198,053,216)	(970,836,228)
3. TSCĐ vô hình無形資產	227	VI.08	26,306,325	43,843,875
- Nguyên giá原始價格	228		87,687,747	87,687,747
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) 累計折舊(-)	229		(61,381,422)	(43,843,872)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang 未完工程	230	VI.09	-	-
III. Bất động sản đầu tư投資不動產	240			
- Nguyên giá投資不動產	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) 累計折舊(-)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn長期財政投資	250		87,654,086,824	42,931,429,381
1. Đầu tư vào công ty con子公司投資	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh聯營, 連結公司投資	252		72,049,686,824	36,038,229,381
3. Đầu tư dài hạn khác其他長期投資	258	V.10	20,979,000,000	20,491,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) 長期投資	259		(5,374,600,000)	(13,597,800,000)
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác 其他長期資產	270		26,116,223,281	33,695,517,076
1. Chi phí trả trước dài hạn 長期預付費用	271	V.11	26,108,223,281	33,687,517,076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại遞延營業所得稅資產	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác其他長期資產	278		8,000,000	8,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) 資產合計	270		379,986,982,450	325,818,605,241
NGUỒN VỐN負債及業主權益				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) 應付款	300		312,417,576,219	322,365,984,970
I. Nợ ngắn hạn負債	310		268,114,110,964	241,993,905,330
1. Vay và nợ ngắn hạn短期借款及欠款	311	V.12	106,804,783,276	92,299,501,215
2. Phải trả người bán應付帳款	312		120,955,430,582	124,225,444,769
3. Người mua trả tiền trước預收款	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước應付稅捐	314	V.13	1,587,448,346	1,117,972,005
5. Phải trả người lao động應付薪資	315		5,536,299,904	4,883,790,790
6. Chi phí phải trả應付費用	316	V.14	13,983,344	135,525,599
7. Phải trả nội bộ 內部應付款	317		-	92,848,216
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD建設合約計畫	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác其他應付款	319	V.15	33,216,165,512	19,238,822,736
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn儲備短期應付	320		-	-
II. Nợ dài hạn : 長期欠款	330		44,303,465,255	80,372,079,640

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Phải trả dài hạn người bán 應付長期帳款	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ 長期內部應付款	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác 其他長期應付款	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn 長期借款及欠款	334	V.16	43,784,037,620	78,998,416,334
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả 遞延營業所得稅負債	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm 儲備離職補貼基金	336		519,427,635	1,373,663,306
7. Dự phòng phải trả dài hạn 儲備長期應付	337		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) 業主資本	400		62,749,046,300	(5,252,565,670)
I. Vốn chủ sở hữu 業主資本	410	V.17	62,748,980,303	(5,321,339,961)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu 業主投資資本	411		275,483,600,000	75,483,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần 股分資本剩餘	412		4,759,769,840	54,399,769,840
3. Vốn khác của chủ sở hữu 業主其他資本	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ 股分基金	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản 資產重估價差	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái 兌換損益	416		43,466,595	-
7. Quỹ đầu tư phát triển 投資發展基金	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính 儲備基金	418		5,632,980,667	5,632,980,667
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 其他基金屬業主資本	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 未分配盈餘	420		(223,170,836,799)	(140,837,690,468)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB 建設基金	421		-	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác 經費, 其他基金	430		65,997	68,774,291
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi 獎勵及福利基金	421		65,997	68,774,291
2. Nguồn kinh phí 經費	422		-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ 經費轉建設資產	423		-	
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ 少數股東利益	500		4,820,359,931	8,705,185,941
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN 資金源合計	430		379,986,982,450	325,818,605,241

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 資產負債表以外的指標

CHỈ TIÊU 科目	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài 外租資產	24		-	
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công 代替保管、代工的物資			40,941,456,911	40,718,294,595
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 代賣、代簽收的貨品			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý 已處理的難收回應付款			5,063,736,952	4,482,689,667
5. Ngoại tệ các loại 各種外幣			-	

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- USD			22,682.38	114,712.63
- EUR			3,368.70	23,490.01
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án 支付事業、項目預算費				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 01 năm 2010
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Bích Nga

Hàng Thị Diệu

Huang Ching Liang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh 從營運活動流轉來的錢				
1.Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác 銷貨、提供服務的收	01		704,894,281,678	879,137,474,440
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ 給提供貨物、服務人的	02		(683,178,625,172)	(737,006,090,753)
3.Tiền chi trả cho người lao động 給勞動者的支出	03		(35,535,282,523)	(45,424,648,827)
4.Tiền chi trả lãi vay 貸款利息支出	04		(13,945,954,227)	(40,956,087,915)
5.Tiền chi nộp thuế 納稅支出	05		(12,130,346,695)	(13,699,312,901)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh 營業外收入	06		5,608,226,621	19,204,339,687
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh 營業外支出	07		(50,411,149,343)	(56,489,511,591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 從營運活動流轉的淨錢	20		(84,698,849,661)	4,766,162,140
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư 從投資活動流轉的錢				
1.Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác 購買固定資	21		(772,781,203)	(102,835,016,901)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác 清理、轉	22		4,909,091	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác 購買、租用其他單	23		(13,000,000,000)	(1,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác 收回其他單	24		-	4,500,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 投資于其他單位的支出	25		(45,000,000,000)	(19,400,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 收回投資于其他單位的收入	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia 貸款收到的利益、收	27		399,060,000	460,969,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư 從投資活動流轉的淨錢	30		(58,368,812,112)	(118,274,047,901)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính 從財務活動流轉的錢				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu 發行股票、	31		150,400,000,000	23,800,000,000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cơ sở của doanh nghiệp đã phát	32		-	-
hành 給各所有人分的合股利益，購買已發行的企業股票支出				
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được 短期、長期貸款收入	33		421,468,328,828	402,649,721,568
4.Tiền chi trả nợ gốc vay 付貸款本錢支出	34		(427,025,196,828)	(355,870,494,434)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính 財務租用債務支出	35		(407,627,307)	(469,826,461)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu 已還給所有人的股票利益	36		-	(11,310,088,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính 從財務活動流轉的淨錢	40		144,435,504,693	58,799,312,173
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) 期中淨錢流轉	50		1,367,842,920	(54,708,573,588)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ 頭期錢與相當錢	60		11,502,713,358	66,094,116,789
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ 外匯匯兌比率改	61		(29,410,821)	117,170,157
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) 尾期錢與相當錢	70		12,841,145,457	11,502,713,358

Ngày 16 tháng 01 năm 2010
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bích Nga

Hàng Thị Diệu

Huang Ching Liang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 - Năm 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000297 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 02 năm 2001 và đăng ký thay đổi

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 13/GPPH ngày 21/12/2001 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quyết định số 69/QĐ/TTGD-NY ngày 25/12/2001 của Trung tâm giao dịch chứng

Tổng số các công ty con: 1 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Công ty con được hợp nhất

- Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc :
 - + Địa chỉ: Km 22, thị trấn Bần Yên Nhân, huyện Mỹ Hảo, Hưng Yên
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 80%
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 80%

Tổng số các công ty liên kết : 1 công ty

- Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương :
 - + Địa chỉ: KCN Việt Nam - Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương
 - + Tỷ lệ lợi ích : 36%

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Chế biến thực phẩm, sản xuất sữa đậu nành, nước ép trái cây và nước giải khát các loại;
- Mua bán tư liệu sản xuất và các loại nước giải khát;
- Sản xuất kinh doanh chế biến lương thực;
- Đại lý mua bán hàng hoá;
- Sản xuất rượu nhẹ có gaz;
- Cho thuê nhà và kho bãi, kinh doanh nhà ở và môi giới bất động sản.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi t

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 - Năm 2009

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị còn lại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, k

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc

08. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 - Năm 2009

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích các quỹ (quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi) theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

09. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công vi

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

9.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ đối với doanh thu hoạt động tài chính).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 - Năm 2009

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

01. Tiền	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt	44,672,538	171,276,255
Tiền gửi ngân hàng	12,540,718,596	11,270,768,835
Tiền đang chuyển	255,754,323	60,668,268
Cộng	12,841,145,457	11,502,713,358
02. Phải thu khách hàng	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
- CN Hà Nội (tiền hàng)	1,599,218,999	3,343,604,080
- CN Hà Nội (bao bì)	6,818,902,000	6,373,750,000
- CN Đà Nẵng (tiền hàng)	2,330,987,171	434,345,883
- CN Đà Nẵng (bao bì)	15,188,107,200	11,605,221,000
- Đại lý (tiền hàng)	16,239,300,906	8,339,468,039
- Đại lý (bao bì)	85,017,614,278	82,778,210,500
- Bán VPP quảng cáo	21,308,606	
- Khách hàng lẻ	4,502,714	
- Cty CP Tribeco Bình Dương	-	37,025,839
- Cty CP QL Quỹ Đầu Tư CK An Phúc		1,177,700,000
- Cty CP VT Biển Đông phía Bắc		
- Đối tượng khác	15,710,200	49,129,482
	127,235,652,074	114,138,454,823
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	1,591,486,127	14,716,925,393
+ Bảo hiểm y tế	-	-
+ Phải thu khác	1,591,486,127	14,716,925,393
Cộng	1,591,486,127	14,716,925,393
04. Hàng tồn kho	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 - Năm 2009

- Nguyên liệu, vật liệu	22,293,330,274	9,223,319,092
- Công cụ, dụng cụ	22,233,909,933	9,477,067,453
- Thành phẩm	13,488,986,533	-
- Hàng hoá	100,548,805	14,978,864,257
- Hàng gửi đi bán	13,692,777,926	11,818,028,004
Cộng giá gốc hàng tồn kho	71,809,553,471	45,497,278,806

(0)

	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 31/12/2008
	VND	VND
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	628,562,368	628,562,368
+ Thuế GTGT	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	-	-
+ Thuế khác	1,555,435	7,926,510
Cộng	630,117,803	636,488,878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 - Năm 2009

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu Quý	7,715,392,401	59,159,143,713	9,504,504,535	2,164,131,445	117,764,000	78,660,936,094
2. Số tăng trong Quý	-	-	-	19,451,775	-	19,451,775
- Mua sắm mới			-	19,451,775		19,451,775
- Xây dựng mới						-
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong Quý	-	-	-	237,192,568	-	237,192,568
- Thanh lý nhượng bán				237,192,568		237,192,568
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối Quý	7,715,392,401	59,159,143,713	9,504,504,535	1,946,390,652	117,764,000	78,443,195,301
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu Quý	2,054,178,006	4,912,290,859	5,450,940,024	1,657,221,157	51,815,439	14,126,445,485
2. Số tăng trong Quý	143,358,186	1,291,683,121	156,739,388	72,672,465	8,536,999	1,672,990,159
- Khấu hao trong Quý	143,358,186	1,291,683,121	156,739,388	72,672,465	8,536,999	1,672,990,159
- Tăng khác		-				-
3. Số giảm trong Quý	-	-	-	237,192,568	-	237,192,568
- Thanh lý nhượng bán				237,192,568		237,192,568
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối Quý	2,197,536,192	6,203,973,980	5,607,679,412	1,492,701,054	60,352,438	15,562,243,076
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu Quý	5,661,214,395	54,246,852,854	4,053,564,511	506,910,288	65,948,561	64,534,490,609
2. Tại ngày cuối Quý	5,517,856,209	52,955,169,733	3,896,825,123	453,689,598	57,411,562	62,880,952,225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2009

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu quý	3,470,223,094	3,470,223,094
2. Tăng trong quý	-	-
- Thuê trong quý	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Giảm trong quý	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối quý	3,470,223,094	3,470,223,094
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu quý	1,141,248,969	1,141,248,969
2. Tăng trong quý	56,804,247	56,804,247
- Khấu hao trong quý	56,804,247	56,804,247
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Giảm trong quý	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối quý	1,198,053,216	1,198,053,216
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Tại ngày đầu quý	2,328,974,125	2,328,974,125
2. Tại ngày cuối quý	2,272,169,878	2,272,169,878

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyên sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2009

1. Số dư đầu quý	-	87,687,747	87,687,747
2. Tăng trong quý	-	-	-
3. Giảm trong quý	-	-	-
4. Số dư cuối quý	-	87,687,747	87,687,747
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu quý	-	56,997,035	56,997,035
2. Tăng trong quý	-	4,384,387	4,384,387
3. Giảm trong quý	-	-	-
4. Số dư cuối quý	-	61,381,422	61,381,422
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu quý	-	30,690,712	30,690,712
2. Tại ngày cuối quý	-	26,306,325	26,306,325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 - Năm 2009

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 31/12/2008
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Mua sắm TSCĐ	-	-
Cộng chi phí XDCB dở dang	-	-
10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 31/12/2008
+ Cổ phiếu Kinh Đô	15,708,000,000	15,220,000,000
+ Cổ phiếu Kidos	1,771,000,000	1,771,000,000
+ Cổ phiếu Sabeco	3,500,000,000	3,500,000,000
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	20,979,000,000	20,491,000,000
11. Chi phí trả trước dài hạn	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 31/12/2008
	26,108,223,281	33,687,517,076
Cộng	26,108,223,281	33,687,517,076
12. Vay và nợ ngắn hạn	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 31/12/2008
- Vay ngắn hạn	106,372,064,818	91,782,413,685
+ Vay Cty Kinh Đô (VND)	25,000,000,000	-
+ Vay Cty Uni (VND)	50,000,000,000	-
+ Vay Cty Tribeco BD (VND)	-	-
+ Phạm Thị Ngọc Liên	-	-
+ Ngân hàng Chinatrust (VND)	4,806,703,188	16,449,766,192
+ Ngân hàng BIDV (VND)	-	29,624,946,405
+ Ngân hàng HSBC (VND)	26,565,361,630	41,707,701,088
+ Ngân hàng Đông Á - CN Hà Nội (VND)	-	4,000,000,000
- Vay dài hạn hạn đến hạn trả	432,718,458	517,087,530
+ Hợp đồng thuê tài chính số 100292 ngày 01/04/2005 giữa Cty CP Nước GK Sài Gòn với Cty Tetra Laval Credit International	432,718,458	517,087,530
Cộng	106,804,783,276	92,299,501,215
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 31/12/2008
- Thuế giá trị gia tăng	1,432,910,991	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	34,246,397	158,716,847
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	120,290,958	959,255,158
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	1,587,448,346	1,117,972,005
14. Chi phí phải trả	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 31/12/2008
- Chi phí lãi vay	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 - Năm 2009

- Các chi phí phải trả khác	13,983,344	135,525,599
Cộng	13,983,344	135,525,599

15. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 31/12/2008
- Tài sản thừa chờ xử lý		-
- Kinh phí công đoàn	86,155,248	98,260,184
- Bảo hiểm xã hội	8,991,321	140,651,126
- Bảo hiểm y tế	-	15,609,480
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8,515,842,652	7,216,291,932
- Các khoản phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,605,176,291	11,768,010,014
Cộng	33,216,165,512	19,238,822,736
	(0)	-

16. Vay dài hạn và nợ dài hạn	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 31/12/2008
- Vay dài hạn	43,784,037,620	78,540,497,103
- Ngân Hàng Ngoại Thương VN		-
- Ngân Hàng TMCP Đông Á - CN Hà Nội	43,784,037,620	51,354,326,270
- Công ty An Phúc	-	27,186,170,833
- Nợ dài hạn	-	457,919,231
Hợp đồng thuê tài chính số 100292 ngày 01/04/2005 giữa Cty CP Nước GK Sài Gòn với Cty Tetra Laval Credit International	-	457,919,231
Cộng	43,784,037,620	78,998,416,334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 - Năm 2009

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu Quý	275,483,600,000	4,759,769,840	-	(199,640,974,449)	5,632,980,667
- Tăng vốn trong Quý	-				
- Lãi trong Quý				(23,529,862,349)	
- Giảm khác		-			
Số dư cuối Quý	275,483,600,000	4,759,769,840	-	(223,170,836,798)	5,632,980,667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 - Năm 2009

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	275,483,600,000	75,483,600,000
Cộng	275,483,600,000	75,483,600,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 Năm 2009	Quý 4 Năm 2008
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu Quý	275,483,600,000	75,483,600,000
+ Vốn góp tăng trong Quý	-	-
+ Vốn góp giảm trong Quý	-	-
+ Vốn góp cuối Quý	275,483,600,000	75,483,600,000

d. Cổ phiếu

	Quý 4 Năm 2009	Quý 4 Năm 2008
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27,548,360	7,548,360
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27,548,360	7,548,360
+ Cổ phiếu phổ thông	27,548,360	7,548,360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,548,360	7,548,360
+ Cổ phiếu phổ thông	27,548,360	7,548,360
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng	-	-

e. Các quỹ của công ty

	Quý 4 Năm 2009	Quý 4 Năm 2008
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ dự phòng tài chính	5,632,980,667	5,632,980,667
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	65,997	-

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Tập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 - Năm 2009

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

18. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 Năm 2009	Quý 4 Năm 2008
- Doanh thu bán hàng, khuyến mãi bằng SP	165,030,871,680	169,094,845,109
Cộng	165,030,871,680	169,094,845,109

19. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 Năm 2009	Quý 4 Năm 2008
- Chiết khấu thương mại	3,665,633,210	6,696,275,930
- Hàng bán bị trả lại	857,622,548	1,647,257,713
Cộng	4,523,255,758	8,343,533,643

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 Năm 2009	Quý 4 Năm 2008
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	160,507,615,922	160,751,311,466
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Cộng	160,507,615,922	160,751,311,466

21. Giá vốn hàng bán	Quý 4 Năm 2009	Quý 4 Năm 2008
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	130,796,391,590	139,118,813,825
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	130,796,391,590	139,118,813,825

22. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 Năm 2009	Quý 4 Năm 2008
- Lãi tiền gửi	60,719,368	56,186,701
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	871,880,000	605,069,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	841,978	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lãi cho vay	-	-
Cộng	933,441,346	661,255,701

23. Chi phí tài chính	Quý 4 Năm 2009	Quý 4 Năm 2008
-----------------------	----------------	----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 - Năm 2009

- Lãi tiền vay	3,884,182,688	4,289,476,919
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	560,886,592	385,268,082
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		567,262,337
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(9,244,100,000)	13,097,800,000
- Chi phí tài chính khác	227,709,603	10,415,170,833
Cộng	(4,571,321,117)	28,754,978,171

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 Năm 2009	Quý 4 Năm 2008
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	-	-

25. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-
---	---	---

26. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý 4 Năm 2009	Quý 4 Năm 2008
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134,793,074,245	164,440,820,471
- Chi phí nhân công	10,411,367,847	13,755,947,737
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,088,010,047	1,165,659,805
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20,870,438,152	35,672,496,625
- Chi phí khác bằng tiền	22,023,135,521	17,001,956,688
- Chi phí khác	2,014,708,793	53,431,104,415
Cộng	191,200,734,605	285,467,985,741

Ghi chú : lợi nhuận trước thuế Quý 4/2009 lỗ hơn so với Quý 3/2009 do
- Dự phòng nợ khó đòi : 2.830.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 16 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 - Năm 2009

Nguyễn Thị Bích Nga

Hàng Thị Diệu

Huang Ching Liang